

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2021/HNGĐ-ST
Ngày 22 - 4 - 2021
“Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đỗ Thanh Đình
2. Bà Nguyễn Thị Anh Thư.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lưu Quốc Trọng, là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Thanh Tài - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 4 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 33/2020/TLST-HNGĐ, ngày 19 tháng 01 năm 2021 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2021/QĐXXS-HNGĐ ngày 03 tháng 02 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Đoàn Thị L, sinh năm 1982

- Bị đơn: Anh Phạm Văn N, sinh năm 1982;

Cùng địa chỉ: Thôn Quang M, xã Tịnh H, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

Nguyên đơn chị Đoàn Thị L có mặt, bị đơn anh Phạm Văn N vắng mặt (Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo Đơn khởi kiện ngày 15/01/2021, bản tự khai ngày 28/01/2021, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Đoàn Thị L trình bày: Chị và anh Phạm Văn N tự nguyện tìm hiểu một thời gian, chung sống với nhau như vợ chồng, được hai bên gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương vào năm 2004 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống với nhau hạnh phúc được một thời gian thì chị và anh N thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân: Do tính tình không hợp, thường hay cãi nhau, không có tiếng nói chung; chị và anh N đã*

sống ly thân (không ai quan tâm đến ai) từ năm 2017, hiện nay phần ai người đó sống. Chị L xác định cuộc sống vợ chồng giữa chị với anh N không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh N.

Về con chung: Chị và anh N có 02 (hai) con chung tên là: Phạm Thị Thanh T, sinh ngày 10/6/2004 và Phạm Quang Tuấn A, sinh ngày 23/9/2009. Khi ly hôn chị L yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai cháu T và A, chị yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi cháu Phạm Quang Tuấn A mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi cháu A đủ 18 tuổi, riêng cháu T chị không yêu cầu cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Chị và anh N tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Ngoài ra chị L không có yêu cầu gì thêm.

** Tại bản trình bày ngày 28/01/2021 và biên bản hòa giải ngày 29/3/2021, bị đơn anh Phạm Văn N trình bày:* Anh thống nhất với lời trình bày của chị L về quá trình chung sống với nhau, nhưng không đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật. Nay chị L yêu cầu được ly hôn với anh, anh có ý kiến như sau:

Về con chung: Anh và chị Đoàn Thị L có 02 (hai) con chung tên là Phạm Thị Thanh T, sinh ngày 10/6/2004 và Phạm Quang Tuấn A, sinh ngày 23/9/2009. Khi ly hôn anh đồng ý giao hai con chung (cháu T và cháu A) cho chị L được trực tiếp nuôi dưỡng, anh đồng ý cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Quang Tuấn A mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi cháu A đủ 18 tuổi, riêng cháu T anh không cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Anh và chị Đoàn Thị L tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Ngoài ra anh N không có yêu cầu gì khác.

** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi:*

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

+ Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Phạm Văn N và chị Đoàn Thị L.

+ Về con chung: Giao 02 (hai) con chung tên là: Phạm Thị Thanh T, sinh ngày 10/6/2004 và Phạm Quang Tuấn A, sinh ngày 23/9/2009 cho chị L được trực tiếp nuôi dưỡng, anh N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Quang Tuấn A mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi cháu A đủ 18 tuổi.

+ Về tài sản chung: Không yêu cầu tòa án giải quyết.

+ Về nợ chung: Không có.

+ Về án phí: Nguyên đơn Chị Đoàn Thị L phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, anh Phạm Văn N phải chịu tiền án phí cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn chị Đoàn Thị L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn và yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung khi ly hôn với bị đơn anh Phạm Văn N. Trong vụ án này, cả nguyên đơn và bị đơn đều có cùng địa chỉ nơi cư trú tại: Thôn Quang M, xã Tịnh H, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi. Do đó, có căn cứ để xác định quan hệ pháp luật khi giải quyết là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về sự có mặt của các đương sự: Tại phiên tòa, nguyên đơn chị Đoàn Thị L có mặt; bị đơn anh Phạm Văn N vắng mặt, tuy nhiên anh N có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn trên cơ sở căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do đương sự cung cấp và Tòa án thu thập được trong quá trình giải quyết có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Đoàn Thị L và anh Phạm Văn N có tìm hiểu, yêu thương, có tổ chức lễ cưới và chung sống với nhau từ năm 2004 cho đến nay. Quá trình chung sống đã có với nhau 02 (hai) con chung nhưng chưa có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Thời điểm anh N và chị L chung sống với nhau là vào năm 2004, khi đó luật hôn nhân và Gia đình số 22/2000/QH10 ngày 09/6/2000 đang có hiệu lực pháp luật và tại Điều 11 có quy định “*Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo nghi thức.... Nam, nữ không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng..*”. Mặc khác, theo quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì: “*Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này*”. Như vậy, trong vụ án này mặc dù nguyên đơn là chị Đoàn Thị L có yêu cầu ly hôn anh Phạm Văn N, tuy nhiên do chị L và anh N chung sống với nhau từ năm 2004 cho đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Do đó, không được công nhận là vợ chồng.

[3.2] Về con chung: Chị Đoàn Thị L và anh Phạm Văn N có 02 (hai) con chung là Phạm Thị Thanh T, sinh ngày 10/6/2004 và Phạm Quang Tuấn A, sinh ngày 23/9/2009, hiện nay cả hai con đều sống cùng với chị L.

Nguyên đơn chị Đoàn Thị L có yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai cháu T và A, chị yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi cháu Phạm Quang Tuấn A mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi cháu A đủ 18 tuổi, riêng cháu T chị không yêu cầu cấp dưỡng. Tại biên bản hòa giải ngày 29/3/2021, bị đơn anh Phạm Văn N thống nhất theo yêu cầu của chị Đoàn Thị L; cụ thể: Đồng ý giao cả hai con chung cho chị L được trực tiếp nuôi dưỡng, anh N đồng ý cấp dưỡng nuôi cháu A mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi cháu A đủ 18 tuổi, riêng cháu T anh không cấp dưỡng. Tại đơn yêu cầu xét xử vắng mặt đề ngày

19/4/2021, anh N giữ nguyên lời trình bày của anh tại bản tự khai ngày 28/01/2021. Tại các bản tự khai đề cùng ngày 28/01/2021 các cháu Phạm Thị Thanh T, Phạm Quang Tuấn A đều có nguyện vọng được sống với mẹ (Chị Đoàn Thị L). Hội đồng xét xử xét thấy sự thỏa thuận của nguyên đơn, bị đơn về con chung như đã nêu trên là hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức xã hội, không vi phạm điều cấm của pháp luật và phù hợp với nguyện vọng của các cháu T, A. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của nguyên đơn và bị đơn về con chung; giao hai con chung (cháu T và cháu A) cho chị L được trực tiếp nuôi dưỡng, anh N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu A mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi cháu A đủ 18 tuổi, riêng đối với cháu T anh N không cấp dưỡng.

[3.3] Về tài sản chung: Nguyên đơn và bị đơn thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.4] Về nợ chung: Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Đoàn Thị L và bị đơn Phạm Văn N đều xác định không có nên không xem xét, giải quyết.

[4] Về án phí: Nguyên đơn Đoàn Thị L phải chịu 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0006542 ngày 19/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi. Bị đơn anh Phạm Văn N phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng

[5] Đề nghị của Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; các Điều 235, 264, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 11 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; các Điều 14, 15, 53, 81, 82, 83, 84, 110 và Điều 116 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Đoàn Thị L và anh Phạm Văn N.

2. Về con chung: Giao 02 (hai) con chung tên là Phạm Thị Thanh T, sinh ngày 10/6/2004 và Phạm Quang Tuấn A, sinh ngày 23/9/2009 cho chị Đoàn Thị L được trực tiếp nuôi dưỡng; anh Phạm Văn N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Quang Tuấn A mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi cháu A đủ 18 tuổi; riêng cháu T, anh N không cấp dưỡng.

Chị Đoàn Thị L và anh Phạm Văn N đều có quyền và nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con theo quy định của pháp luật. Sau khi ly hôn, người

không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người đang trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích của con chưa thành niên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con khi có đơn yêu cầu theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành cho đến khi thi hành xong.

3. Về tài sản chung: Nguyên đơn và bị đơn thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung: Nguyên đơn chị Đoàn Thị L và bị đơn Phạm Văn N đều xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí: Nguyên đơn Đoàn Thị L phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp về hôn nhân và gia đình, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0006542 ngày 19/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi. Bị đơn anh Phạm Văn N phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn chị Đoàn Thị L có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn anh Phạm Văn N vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND TP. Quảng Ngãi;
- Chi Cục THADS Tp. Quảng Ngãi;
- UBND xã Tịnh H, TP. Quảng Ngãi;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Nguyễn Thanh Tuấn